# "LÁY GỐC HÓA" CHỈ 1CU CLICK CHUỘT

« ngoctubtx



**Phần 1: Tên gọi của oxit : " Kéo – thả vào cặp công thức và tên chất đúng"**

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| $N_2O$ | NO | $N_2O_3$ | $NO_2$ | $N_2O_5$ |
| đinitơ trioxit | nitơ đioxit | đinitơ oxit | đinitơ pentaoxit | nitơ monooxit |
| $Fe_2O_3$ | $Na_2O$ | $Al_2O_3$ | FeO | $Cu_2O$ |
| nhôm oxit | đồng (I) oxit | sắt (III) oxit | Natri oxit | sắt (II) oxit |

**Phần 2: Tên gọi của axit / bazơ/ muối " Nối cặp công thức và tên chất đúng"**

| | |
|---|---|
| $H_2SO_4$ | Axit axetic |
| $HNO_3$ | Axit nitric |
| $H_2CO_3$ | Axit sunfuhyđric |
| $H_2S$ | Axit silixic |
| $CH_3COOH$ | Axit sunfuric |
| HCl | Axit cacbonic |
| $H_3PO_4$ | Axit sunfurơ |
| $H_2SO_3$ | Axit photphoric |
| $H_2SiO_3$ | Axit clohyđric |



LIVEWORKSHEETS

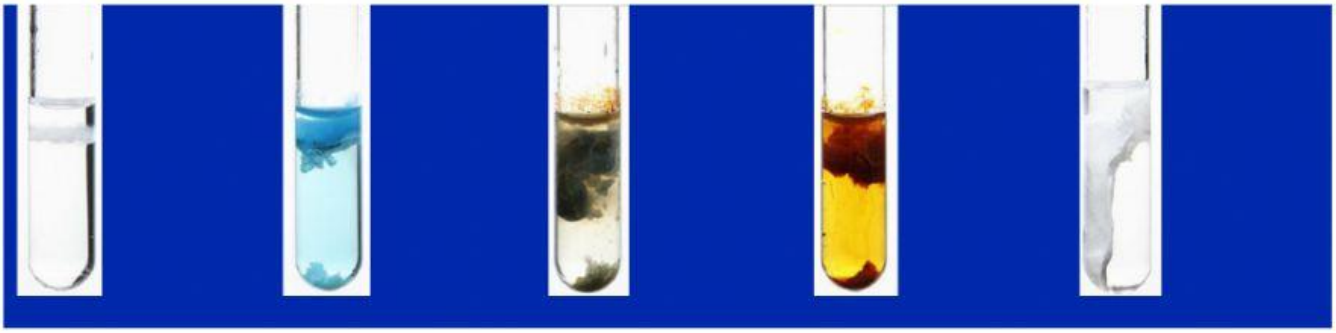
| | | | |
|---|---|---|---|
| $Fe(OH)_3$ | KOH | $Zn(OH)_2$ | NH4OH |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **Kẽm hidroxit** | **Amoni hidroxit** | **Sắt (III) hidroxit** | **Kali hidroxit** |

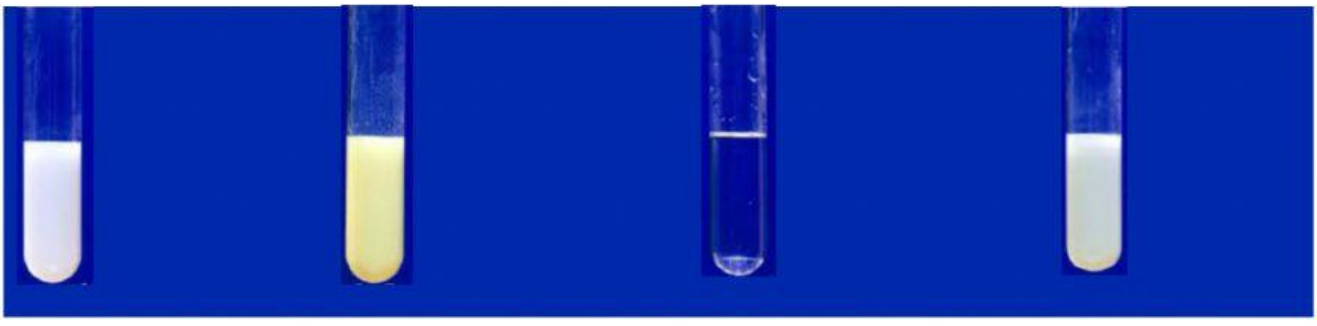
| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| $Fe(NO_3)_2$ | $BaHPO_4$ | $CaCO_3$ | $Na_2SiO_3$ | $KAlO_2$ |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Kali aluminat | Sắt (II) nitrat | Bari photphat | Canxi cacbonat | Natri silicat |

## Phần 3: Bảng tính tan : " Chọn đáp án đúng tương ứng với hình ảnh quan sát "



-------- -------- -------- --------



-------- -------- -------- --------

LIVEWORKSHEETS